VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 35/2021/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2021*

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về nhân viên hàng không; đào tạo, huấn luyện và sát hạch nhân viên hàng không

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

Căn cứ Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ An toàn giao thông và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng

Bộ Giao thông vận tải quy định về nhân viên hàng không; đào tạo, huấn luyện và sát hạch nhân viên hàng không.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về nhân viên hàng không; đào tạo, huấn luyện và sát hạch nhân viên hàng không

1. Sửa đổi khoản 8 và bổ sung khoản 10, khoản 11 vào Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi khoản 8 Điều 4 như sau:

8. Cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không (gọi tắt là cơ sở đào tạo) là cơ sở có đủ điều kiện hoạt động đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo quy định của pháp luật.”.

b) Bổ sung khoản 10 vào Điều 4 như sau:

“10. Đào tạo, huấn luyện trực tuyến là hình thức đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không được thực hiện thông qua phần mềm đào tạo, huấn luyện trực tuyến và hạ tầng công nghệ thông tin trên nền tảng mạng Internet.”.

c) Bổ sung khoản 11 vào Điều 4 như sau:

“11. Học liệu đào tạo, huấn luyện trực tuyến bao gồm giáo trình, tài liệu giảng dạy hoặc tài liệu tham khảo, bài kiểm tra đánh giá được trình bày dưới hình thức các tập tin trình chiếu, hình ảnh, video, các ứng dụng tương tác trực tiếp giữa giáo viên và học viên.”.

2. Sửa đổi Điều 5 như sau:

“**Điều 5. Thời gian giảng dạy, quy đổi thời gian giảng dạy**

1. Thời gian giảng dạy trong chương trình đào tạo, huấn luyện được tính bằng tiết học.

2. Quy đổi thời gian giảng dạy: 01 (một) tiết lý thuyết là 45 phút, 01 (một) tiết thực hành là 60 phút.”.

3. Sửa đổi khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Thành viên tổ lái bao gồm lái chính, lái phụ và nhân viên hàng không khác phù hợp với loại tàu bay.”

4. Sửa đổi khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay thực hiện một hoặc một số các nhiệm vụ: giám sát, điều phối, phục vụ hành khách, hành lý, hàng hóa, tàu

bay tại cảng hàng không, sân bay và các cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không nằm ngoài phạm vi ranh giới cảng hàng không, sân bay được Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy phép.”.

5. Sửa đổi khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Giấy phép nhân viên hàng không được cấp cho cá nhân khi đảm bảo quy định tại Điều 8 của Thông tư này và đạt yêu cầu của kỳ sát hạch cấp giấy phép, năng định nhân viên hàng không của Cục Hàng không Việt Nam.”.

6. Sửa đổi Điều 15 như sau:

“**Điều 15. Đào tạo, huấn luyện trực tuyến nghiệp vụ nhân viên hàng không**

1. Hình thức đào tạo, huấn luyện trực tuyến chỉ áp dụng đối với các môn học lý thuyết.

2. Nội dung đào tạo, huấn luyện trực tuyến phải tuân thủ các nội dung của chương trình đào tạo, huấn luyện theo quy định tại Điều 12 và khoản 1 Điều 21 của Thông tư này.

3. Học liệu đào tạo, huấn luyện trực tuyến được xây dựng theo Chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không tại Điều 12 và khoản 1 Điều 21 của Thông tư này.

4. Phần mềm đào tạo, huấn luyện trực tuyến tổ chức lớp học trên không gian mạng thông qua kênh hình, kênh tiếng, kênh chữ (chia sẻ màn hình máy tính, thiết bị điện tử) và có chức năng sau:

a) Giúp giáo viên giảng bài, tổ chức lưu trữ, chuyển tải học liệu đào tạo, huấn luyện trực tuyến tới học viên; theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên; theo dõi và hỗ trợ học viên khai thác nội dung học tập từ học liệu đào tạo, huấn luyện trực tuyến; tư vấn, hỗ trợ, trả lời câu hỏi và giải đáp thắc mắc của học viên trong quá trình học tập;

b) Giúp học viên truy cập, khai thác nội dung học tập từ học liệu đào tạo, huấn luyện trực tuyến; thực hiện các hoạt động học tập và kiểm tra, đánh giá theo yêu cầu của giáo viên; đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi đối với giáo viên và các học viên khác trong không gian học tập;

c) Cho phép cơ sở đào tạo quản lý hồ sơ, tiến trình học tập, kết quả học tập của học viên và các hoạt động dạy của giáo viên; hỗ trợ quản lý các thông tin khác theo yêu cầu của cơ sở đào tạo và cơ quan quản lý nhà nước về đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không.

5. Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý và tổ chức đào tạo, huấn luyện trực tuyến phải bảo đảm:

a) Đường truyền Internet phải đáp ứng nhu cầu truy cập của người dùng, không để xảy ra hiện tượng nghẽn mạng hay quá tải;

b) Thiết bị kết nối, máy tính, thiết bị đầu cuối có cấu hình phù hợp để cài đặt phần mềm đào tạo, huấn luyện trực tuyến;

c) An toàn thông tin, bảo mật đối với chương trình, tài liệu giảng dạy thuộc tài liệu hạn chế theo quy định của pháp luật.

6. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trực tuyến:

a) Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trực tuyến của học viên được thực hiện trực tiếp tại cơ sở đào tạo, huấn luyện. Trường hợp học viên không thể đến cơ sở đào tạo tại thời điểm kiểm tra, đánh giá kết quả học tập vì lý do bất khả kháng, thiên tai, dịch bệnh việc tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được thực hiện bằng hình thức trực tuyến;

b) Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo hình thức trực tuyến phải bảo đảm chính xác, công bằng, khách quan.

7. Hồ sơ đào tạo, huấn luyện trực tuyến được quản lý và lưu trữ tại cơ sở đào tạo, huấn luyện gồm có:

a) Hồ sơ có liên quan đến các nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 6 của Điều này;

b) Dữ liệu về quá trình đào tạo, huấn luyện trực tuyến trên hệ thống đào tạo, huấn luyện trực tuyến;

c) Kế hoạch đào tạo, huấn luyện trực tuyến tại cơ sở đào tạo, huấn luyện theo các lớp học, môn học;

d) Hồ sơ kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học tập của học viên.”.

7. Bổ sung khoản 6 và khoản 7 vào Điều 17 như sau:

"6. Tổ chức chấm phúc khảo (nếu có) đối với bài sát hạch trên giấy và thông báo kết quả cho người đề nghị phúc khảo.

7. Lập Biên bản làm việc của Hội đồng sát hạch theo mẫu quy định tại Phụ lục 06 ban hành kèm theo Thông tư này.".

8. Sửa đổi Điều 18 như sau:

"**Điều 18. Nhiệm vụ của Tổ sát hạch**

1. Biên soạn câu hỏi, đề sát hạch lý thuyết, thực hành, đáp án và thang điểm phù hợp, báo cáo Hội đồng sát hạch.

2. Kiểm tra phương tiện, trang thiết bị, địa điểm sát hạch, phương án bảo đảm an toàn trong quá trình sát hạch.

3. Yêu cầu thí sinh chấp hành nội quy sát hạch; không để người không có nhiệm vụ vào phòng sát hạch lý thuyết, sát hạch thực hành.

4. Lập biên bản, xử lý các trường hợp vi phạm nội quy trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao hoặc báo cáo Hội đồng sát hạch.

5. Thực hiện việc sát hạch, tổng hợp kết quả, đánh giá kỳ sát hạch để báo cáo Hội đồng sát hạch.

6. Sát hạch viên chịu trách nhiệm về kết quả sát hạch theo sự phân công của Tổ sát hạch. Tổ trưởng Tổ sát hạch chịu trách nhiệm về kết quả của kỳ sát hạch và báo cáo kết quả sát hạch trước Hội đồng sát hạch.".

9. Sửa đổi khoản 2, khoản 5 Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 Điều 20 như sau:

"2. Tổ chức biên soạn và ban hành giáo trình đào tạo, huấn luyện phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 12 và khoản 1 Điều 21 của Thông tư này; quyết định hình thức đào tạo, huấn luyện trực tiếp hoặc đào tạo, huấn luyện trực tuyến.".

b) Sửa đổi khoản 5 Điều 20 như sau:

"5. Báo cáo Cục Hàng không Việt Nam về kết quả thực hiện hoạt động đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không, chi tiết như sau:

a) Tên báo cáo: kết quả đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không;

b) Nội dung báo cáo: các nội dung liên quan đến công tác đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo quy định tại Phụ lục 07, 07A, 07B;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: báo cáo định kỳ được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc bản sao điện tử, được gửi bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp; gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: định kỳ hàng năm;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 tháng 12 hàng năm;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 năm thuộc kỳ báo cáo;

g) Mẫu đề cương báo cáo: theo quy định tại Phụ lục 07, 07A, 07B ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Điều 2. Bổ sung, thay thế một số Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về nhân viên hàng không; đào tạo, huấn luyện và sát hạch nhân viên hàng không

1. Thay thế Phụ lục 03 bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục 04 bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay thế Phụ lục 05 bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bổ sung Phụ lục 06 vào Thông tư số 10/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2018 bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Bổ sung Phụ lục 07 vào Thông tư số 10/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2018 bằng Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Bổ sung Phụ lục 07A vào Thông tư số 10/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2018 bằng Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Bổ sung Phụ lục 07B vào Thông tư số 10/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2018 bằng Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2022.

2. Các khóa đào tạo, huấn luyện đang thực hiện đào tạo, huấn luyện trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được thực hiện đến khi hoàn thành.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2021/TT-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC 03

DANH MỤC GIẤY PHÉP, NĂNG ĐỊNH NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

I. Giấy phép, năng định nhân viên hàng không nhóm khai thác, bảo dưỡng tàu bay và thiết bị tàu bay

1. Giấy phép Người lái tàu bay tư nhân (PPL), Giấy phép Người lái tàu bay thương mại (CPL), Giấy phép Người lái tàu bay - tổ lái nhiều thành viên (MCPL), Giấy phép Người lái tàu bay vận tải hàng không thương mại (ATPL) gồm các năng định sau:

a) Năng định chủng loại tàu bay;

b) Năng định hạng tàu bay;

c) Năng định loại tàu bay;

d) Năng định khả năng bay bằng thiết bị.

2. Giấy phép Giáo viên huấn luyện bay (FI) gồm có năng định giáo viên chủng loại và hạng tàu bay.

3. Giấy phép Giáo viên mặt đất (huấn luyện bay lý thuyết dưới đất) gồm có năng định giáo viên mặt đất (giáo viên lý thuyết).

4. Giấy phép Nhân viên cơ giới trên không, Giấy phép Nhân viên dẫn đường trên không gồm có năng định sau:

a) Năng định chủng loại tàu bay;

b) Năng định hạng tàu bay;

c) Năng định loại tàu bay.

5. Giấy phép Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng máy bay gồm có các năng định sau:

a) Năng định hạng tàu bay cho nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay;

b) Năng định loại tàu bay cho nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay.

6. Giấy phép Nhân viên sửa chữa hàng không chuyên ngành gồm có năng định hạng tàu bay cho nhân viên sửa chữa hàng không chuyên ngành.

7. Giấy phép Nhân viên điều độ khai thác bay (FD) gồm có các năng định sau:

a) Năng định chủng loại tàu bay;

b) Năng định hạng tàu bay;

c) Năng định loại tàu bay.

II. Giấy phép, năng định nhân viên hàng không nhóm bảo đảm hoạt động bay

1. Giấy phép nhân viên không lưu với các năng định sau:

a) Thủ tục bay;

b) Kiểm soát tại sân bay;

c) Kiểm soát tiếp cận không có giám sát ATS;

d) Kiểm soát tiếp cận giám sát ATS;

đ) Kiểm soát đường dài không có giám sát ATS;

e) Kiểm soát đường dài giám sát ATS;

g) Thông báo, hiệp đồng bay;

h) ATFM;

i) Kíp trưởng không lưu ở các vị trí: thủ tục bay; kiểm soát tại sân bay; kiểm soát tiếp cận, kiểm soát đường dài; thông báo, hiệp đồng bay; ATFM;

k) Huấn luyện viên không lưu, huấn luyện viên ATFM;

l) Đánh tín hiệu;

m) Xử lý dữ liệu bay;

n) Khai thác liên lạc sóng ngắn không - địa (HF A/G);

o) Trợ giúp thủ tục kế hoạch bay.

2. Giấy phép nhân viên CNS với các năng định sau:

a) Khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng ngắn không - địa (HF A/G);

b) Khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng cực ngắn không - địa (VHF A/G);

c) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống chuyển mạch thoại (VCCS);

d) Khai thác, bảo dưỡng VOR;

đ) Khai thác, bảo dưỡng DME;

e) Khai thác, bảo dưỡng NDB;

g) Khai thác, bảo dưỡng ILS (ILS/DME/Marker);

h) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống PSR;

i) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống SSR;

k) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống ADS-B;

l) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống xử lý dữ liệu bay;

m) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống xử lý dữ liệu ra đa, ADS-B, hệ thống ATM, hệ thống xử lý dữ liệu giám sát;

n) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống đèn tín hiệu và biển báo tại sân bay;

o) Khai thác, bảo dưỡng GBAS;

p) Bay kiểm tra, hiệu chuẩn thiết bị thông tin, dẫn đường, giám sát (CNS); bay đánh giá phương thức bay;

q) Khai thác, bảo dưỡng VHF và VCCS (áp dụng cho đài kiểm soát không lưu tại cảng hàng không nội địa);

r) Kíp trưởng CNS.

3. Giấy phép nhân viên khí tượng hàng không với các năng định sau:

a) Dự báo khí tượng hàng không;

b) Quan trắc khí tượng hàng không;

c) Kíp trưởng khí tượng hàng không.

4. Giấy phép nhân viên AIS với các năng định sau:

a) AIS sân bay;

b) NOTAM;

c) AIP;

d) Kíp trưởng AIS sân bay; kíp trưởng NOTAM.

5. Giấy phép nhân viên hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn HKDD với các năng định sau:

a) Nhân viên Hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn tại Trung tâm Phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng không;

b) Nhân viên Hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn tại Trung tâm Khẩn nguy sân bay.

6. Giấy phép nhân viên thiết kế phương thức bay.

7. Giấy phép nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không với các năng định sau:

a) Bản đồ, sơ đồ hàng không;

b) Dữ liệu hàng không.

III. Giấy phép, năng định nhân viên hàng không nhóm điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay

Giấy phép nhân viên hàng không nhóm điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay với các năng định sau:

1. Điều khiển xe/moóc băng chuyền.

2. Điều khiển xe ô tô thông thường (xe tải, xe bán tải, xe chở khách trên khu bay từ 4 đến dưới 30 chỗ, xe cứu thương, xe dẫn tàu bay).

3. Điều khiển xe chở khách trên khu bay từ 30 chỗ trở lên.

4. Điều khiển xe suất ăn.

5. Điều khiển xe cấp nước sạch.

6. Điều khiển xe chữa cháy.

7. Điều khiển xe đầu kéo.

8. Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay dùng cần kéo đẩy.

9. Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay không dùng cần kéo đẩy.

10. Điều khiển xe nâng hàng.

11. Điều khiển xe xúc nâng.

12. Điều khiển xe phục vụ hành khách hạn chế khả năng di chuyển.

13. Điều khiển xe/moóc phun sơn.

14. Điều khiển xe thang.

15. Điều khiển xe trung chuyển thùng hàng.

16. Điều khiển xe hút vệ sinh.

17. Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu cho các phương tiện hoạt động trên khu bay.

18. Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu tàu bay.

19. Điều khiển xe truyền tiếp nhiên liệu.

20. Điều khiển xe cần cẩu.

21. Điều khiển xe cắt cỏ.

22. Điều khiển xe tẩy vệt cao su và vệt sơn.

23. Điều khiển xe/moóc nâng phục vụ kỹ thuật tàu bay.

24. Điều khiển xe nâng vật tư, hàng hóa rời.

25. Điều khiển xe vệ sinh sân đường, khu bay (xe ép rác, xe quét đường, xe hút bồn, xe rửa đường, xe phun nước).

26. Điều khiển máy xúc đào.

27. Điều khiển phương tiện phục vụ khai thác khu bay (xe trám khe Mastic, xe đo ma sát).

28. Điều khiển các loại cẩu và thiết bị nâng.

29. Điều khiển xe nâng tự hành, thang nâng người.

30. Điều khiển xe bán tải kéo rơ moóc.

31. Điều khiển xe cấp điện cho tàu bay.

32. Điều khiển xe cấp khí khởi động tàu bay.

33. Điều khiển xe điều hòa không khí.

34. Vận hành thiết bị thùng nâng xe suất ăn.

35. Vận hành thang kéo đẩy tay.

36. Vận hành cầu hành khách.

37. Vận hành thiết bị cấp điện cho tàu bay.

38. Vận hành thiết bị cấp khí khởi động tàu bay.

39. Vận hành thiết bị tra nạp nhiên liệu.

40. Vận hành thiết bị thủy lực phục vụ công tác kỹ thuật tàu bay.

41. Vận hành thiết bị điều hòa không khí.

42. Vận hành thiết bị chiếu sáng di động.

43. Vận hành thiết bị cấp khí nén, khí ô xy, khí ni tơ.

44. Vận hành băng chuyền kéo đẩy tay.

45. Vận hành thiết bị cấp nước sạch.

46. Vận hành thiết bị hút vệ sinh.

47. Vận hành thiết bị nâng người.

48. Điều khiển xe chở người 4 bánh có gắn động cơ.

IV. Giấy phép, năng định nhân viên hàng không nhóm kiểm soát an ninh hàng không

1. An ninh soi chiếu.

2. An ninh kiểm soát.

3. An ninh cơ động.

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2021/TT-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC 04

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG NHÓM KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN BAN ĐẦU

CHƯƠNG I. KIẾN THỨC CHUNG VỀ HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG

1. Mục tiêu

Trang bị cho người học những nội dung kiến thức chung về hàng không dân dụng và kỹ năng cơ bản về lĩnh vực khai thác cảng hàng không, sân bay trước khi tham gia đào tạo kiến thức chuyên môn nghiệp vụ. Học viên sau khi hoàn thành khóa học sẽ được cấp Quyết định công nhận kết quả hoàn thành khóa học.

2. Đối tượng

Học viên là người do các đơn vị hoạt động tại cảng hàng không, sân bay chỉ định tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không nhóm khai thác cảng hàng không, sân bay.

3. Nội dung, thời lượng

Số TT	**Nội dung**	**Thời lượng tối thiểu** *(tiết)*	**Lý thuyết**
1	Khái quát chung về hàng không dân dụng	08	08
2	Pháp luật về hàng không dân dụng	08	08
3	An ninh hàng không *(theo quy định của pháp luật về an ninh hàng không dân dụng)*		
4	An toàn hàng không	24	24
5	Công tác khẩn nguy tại cảng hàng không, sân bay	04	04
6	Hàng nguy hiểm *(theo quy định của pháp luật về an toàn hàng không và IATA)*		
	Kiểm tra *(áp dụng cho từng nội dung)*	01	01

CHƯƠNG II. NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

1. Mục tiêu

Trang bị cho người học những nội dung kiến thức về chức trách, nhiệm vụ, kỹ năng nghiệp vụ về lĩnh vực khai thác cảng hàng không, sân bay. Học viên sau khi hoàn thành khóa học sẽ được cấp chứng chỉ chuyên môn cho từng loại nghiệp vụ được đào tạo, huấn luyện.

2. Đối tượng

Học viên là người do các đơn vị hoạt động tại cảng hàng không, sân bay chỉ định tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không nhóm khai thác cảng hàng không, sân bay đã hoàn thành đào tạo, huấn luyện "Kiến thức chung về hàng không, dân dụng".

Mục 1. Nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay

1. Nội dung, thời lượng

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
I	**Kiến thức chung về phương tiện, thiết bị chuyên ngành hàng không**	12	12	
II	**Chuyên môn nghiệp vụ**			
1	Điều khiển xe/moóc băng chuyền	32	16	16
2	Điều khiển xe ô tô thông thường (xe tải, xe bán tải, xe chở khách trên khu bay từ 4 đến dưới 30 chỗ, xe cứu thương, xe dẫn tàu bay)	16	08	08
3	Điều khiển xe chở khách trên khu bay từ 30 chỗ trở lên	16	08	08
4	Điều khiển xe suất ăn	48	16	32

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
5	Điều khiển xe cấp nước sạch	20	08	12
6	Điều khiển xe chữa cháy	64	32	32
7	Điều khiển xe đầu kéo	68	12	56
8	Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay dùng cần kéo đẩy	128	16	112
9	Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay không dùng cần kéo đẩy	54	16	38
10	Điều khiển xe nâng hàng	72	16	56
11	Điều khiển xe xúc nâng	24	8	16
12	Điều khiển xe phục vụ hành khách hạn chế khả năng di chuyển	48	16	32
13	Điều khiển xe/moóc phun sơn	36	12	24
14	Điều khiển xe thang	56	16	40
15	Điều khiển xe trung chuyển thùng hàng	20	04	16
16	Điều khiển xe hút vệ sinh	20	08	12
17	Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu cho các phương tiện hoạt động trên khu bay	24	08	16
18	Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu tàu bay	64	30	34
19	Điều khiển xe truyền tiếp nhiên liệu	40	16	24
20	Điều khiển xe cần cẩu	50	16	34
21	Điều khiển xe cắt cỏ	32	12	20
22	Điều khiển xe tẩy vệt cao su và vệt sơn	36	12	24
23	Điều khiển xe/moóc nâng phục vụ kỹ thuật tàu bay	50	17	33

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
24	Điều khiển xe nâng vật tư, hàng hóa rời	48	16	32
25	Điều khiển xe vệ sinh sân đường, khu bay (xe ép rác, xe quét đường, xe hút bồn, xe rửa đường, xe phun nước)	36	12	24
26	Điều khiển máy xúc đào	32	08	24
27	Điều khiển phương tiện phục vụ khai thác khu bay (xe trám khe mastic, xe đo ma sát)	16	08	08
28	Điều khiển các loại cẩu và thiết bị nâng	40	16	24
29	Điều khiển xe nâng tự hành, thang nâng người	32	08	24
30	Điều khiển xe bán tải kéo rơ moóc	16	08	08
31	Điều khiển xe cấp điện cho tàu bay	32	16	16
32	Điều khiển xe cấp khí khởi động tàu bay	32	16	16
33	Điều khiển xe điều hòa không khí	32	16	16
34	Vận hành thiết bị thùng nâng xe suất ăn	24	8	16
35	Vận hành thang kéo đẩy tay	24	08	16
36	Vận hành cầu hành khách	116	68	48
37	Vận hành thiết bị cấp điện cho tàu bay	16	8	8
38	Vận hành thiết bị cấp khí khởi động tàu bay	16	8	8
39	Vận hành thiết bị tra nạp nhiên liệu	68	34	34
40	Vận hành thiết bị thủy lực phục vụ công tác kỹ thuật tàu bay	56	17	39
41	Vận hành thiết bị điều hòa không khí	16	8	8
42	Vận hành thiết bị chiếu sáng di động	24	06	18

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
43	Vận hành thiết bị cấp khí nén, khí ôxy, khí nitơ	51	16	35
44	Vận hành băng chuyền kéo đẩy tay	24	08	16
45	Vận hành thiết bị cấp nước sạch	10	4	6
46	Vận hành thiết bị hút vệ sinh	10	4	6
47	Vận hành thiết bị nâng người	32	08	24
48	Điều khiển xe chở người 4 bánh có gắn động cơ	16	08	08
III	**Kiểm tra** *(áp dụng cho từng loại nghiệp vụ)*	03	02	01

Mục 2. Nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay

1. Nội dung, thời lượng

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
1	Nghiệp vụ giám sát dịch vụ chuyến bay đi	80	56	24
2	Nghiệp vụ giám sát dịch vụ chuyến bay đến	48	32	16
3	Nghiệp vụ giám sát dịch vụ sân đỗ	80	56	24
4	Nghiệp vụ thông thoại	28	12	16
5	Nghiệp vụ phục vụ hành khách chuyến bay đến	92	52	40
6	Nghiệp vụ phục vụ hành khách ra tàu bay	104	56	48
7	Nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc nội	178	98	80
8	Nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc tế	166	116	50
9	Nghiệp vụ phục vụ hành lý	48	24	24
10	Nghiệp vụ phục vụ hành lý bất thường (*)	88	48	40

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
11	Nghiệp vụ cân bằng trọng tải	124	84	40
12	Nghiệp vụ quản lý, khai thác thùng/mâm	88	44	44
13	Nghiệp vụ hướng dẫn chất xếp tại tàu bay	112	72	40
14	Nghiệp vụ chất xếp tại tàu bay	72	40	32
15	Nghiệp vụ tiếp nhận và vận chuyển hàng hóa ra tàu bay	96	80	16
16	Nghiệp vụ vệ sinh tàu bay	48	16	32
17	Nghiệp vụ điều phối chuyến bay	88	64	24
18	Nghiệp vụ thủ tục và tài liệu hàng nhập	72	40	32
19	Nghiệp vụ kiểm đếm hàng nhập	64	40	24
20	Nghiệp vụ trả hàng nhập	64	40	24
21	Nghiệp vụ thủ tục, tài liệu hàng xuất	64	40	24
22	Nghiệp vụ chấp nhận hàng	64	40	24
23	Nghiệp vụ xuất hàng	64	40	24
24	Nghiệp vụ chất xếp hàng hóa	80	56	24
25	Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa, tài liệu	64	40	24
26	Nghiệp vụ hướng dẫn và giám sát chất xếp hàng hóa trong nhà ga	64	40	24
27	Nghiệp vụ phục vụ hàng hóa đặc biệt	40	40	
	Kiểm tra *(áp dụng cho từng loại nghiệp vụ)*	03	02	01

(*) Áp dụng cho học viên đã học một trong các nghiệp vụ phục vụ hành khách chuyến bay đến, nghiệp vụ phục vụ hành khách ra tàu bay, nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc nội, nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc tế.

Mục 3. Nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay

1. Nội dung, thời lượng

Thời gian thực hành, kiểm tra thực hành tính theo nhóm, tối đa 10 học viên.

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
I	**Chuyên môn nghiệp vụ**			
1	Kiến thức chung về về công tác cứu nạn, chữa cháy	08	08	
2	Nghiệp vụ cứu nạn, chữa cháy tại Cảng hàng không, sân bay	76	42	34
II	**Kiểm tra** *(áp dụng cho từng nội dung)*	*04*	*02*	*02*

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ

CHƯƠNG I. KIẾN THỨC CHUNG VỀ HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG

1. Mục tiêu

Nhằm củng cố, nhắc lại kiến thức và kỹ năng cho học viên đã tham gia khóa đào tạo, huấn luyện ban đầu; cập nhật bổ sung kiến thức mới về chuyên môn nghiệp vụ, các quy chế, quy định có liên quan để giúp cho nhân viên duy trì đủ điều kiện làm việc ở vị trí công việc chuyên môn theo quy định. Học viên sau khi hoàn thành khóa học sẽ được cấp Quyết định công nhận kết quả hoàn thành khóa học.

2. Đối tượng

Học viên là nhân viên do các đơn vị hoạt động tại cảng hàng không, sân bay chỉ định tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện định kỳ nghiệp vụ nhân viên hàng không nhóm khai thác cảng hàng không, sân bay đã có chứng chỉ chuyên môn, có giấy phép và năng định còn hiệu lực, có thời gian làm việc liên tục không quá 36 tháng ở vị trí phù hợp.

3. Nội dung, thời lượng: Được quy định cụ thể tại biểu dưới đây.

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Lý thuyết
1	Pháp luật về hàng không dân dụng	02	02
2	An ninh hàng không *(theo quy định của pháp luật về an ninh hàng không dân dụng)*		
3	An toàn hàng không	04	04
4	Công tác khẩn nguy tại cảng hàng không, sân bay	02	02
5	Hàng nguy hiểm *(theo quy định của pháp luật về an toàn hàng không và IATA)*		
	Kiểm tra *(áp dụng cho từng nội dung)*	01	01

CHƯƠNG II. NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

1. Mục tiêu

Nhằm củng cố, nhắc lại kiến thức và kỹ năng cho học viên đã tham gia khóa đào tạo, huấn luyện ban đầu; cập nhật bổ sung kiến thức mới về chuyên môn nghiệp vụ, các quy chế, quy định có liên quan; luyện tập thực hành để giúp cho nhân viên duy trì đủ điều kiện làm việc ở vị trí công việc chuyên môn theo quy định. Học viên sau khi hoàn thành khóa học sẽ được cấp Quyết định công nhận kết quả hoàn thành khóa học.

2. Đối tượng

Học viên là nhân viên do các đơn vị hoạt động tại cảng hàng không, sân bay chỉ định tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện định kỳ nghiệp vụ nhân viên hàng không nhóm khai thác cảng hàng không, sân bay đã có chứng chỉ chuyên môn, có giấy phép và năng định còn hiệu lực, có thời gian làm việc liên tục không quá 36 tháng ở vị trí phù hợp.

Mục 1. Nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay

1. Nội dung, thời lượng

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
I	**Chuyên môn nghiệp vụ**			
1	Điều khiển xe/moóc băng chuyền	05	04	01
2	Điều khiển xe ô tô thông thường (xe tải, xe bán tải, xe chở khách trên khu bay từ 4 đến dưới 30 chỗ, xe cứu thương, xe dẫn tàu bay)	05	04	01
3	Điều khiển xe chở khách trên khu bay từ 30 chỗ trở lên	05	04	01
4	Điều khiển xe suất ăn	05	04	01
5	Điều khiển xe cấp nước sạch	05	04	01
6	Điều khiển xe chữa cháy	05	04	01
7	Điều khiển xe đầu kéo	05	04	01
8	Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay dùng cần kéo đẩy	05	04	01
9	Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay không dùng cần kéo đẩy	05	04	01
10	Điều khiển xe nâng hàng	05	04	01
11	Điều khiển xe xúc nâng	05	04	01
12	Điều khiển xe phục vụ hành khách hạn chế khả năng di chuyển	05	04	01
13	Điều khiển xe/moóc phun sơn	05	04	01
14	Điều khiển xe thang	05	04	01
15	Điều khiển xe trung chuyển thùng hàng	05	04	01
16	Điều khiển xe hút vệ sinh	05	04	01
17	Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu cho các phương tiện hoạt động trên khu bay	05	04	01
18	Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu tàu bay	12	06	06

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
19	Điều khiển xe truyền tiếp nhiên liệu	05	04	01
20	Điều khiển xe cần cẩu	14	12	02
21	Điều khiển xe cắt cỏ	05	04	01
22	Điều khiển xe tẩy vệt cao su và vệt sơn	05	04	01
23	Điều khiển xe/moóc nâng phục vụ kỹ thuật tàu bay	05	04	01
24	Điều khiển xe nâng vật tư, hàng hóa rời	05	04	01
25	Điều khiển xe vệ sinh sân đường, khu bay (xe ép rác, xe quét đường, xe hút bồn, xe rửa đường, xe phun nước)	05	04	01
26	Điều khiển máy xúc đào	05	04	01
27	Điều khiển phương tiện phục vụ khai thác khu bay (xe trám khe mastic, xe đo ma sát)	05	04	01
28	Điều khiển các loại cẩu và thiết bị nâng	05	04	01
29	Điều khiển xe nâng tự hành, thang nâng người	05	04	01
30	Điều khiển xe bán tải kéo rơ mooc	05	04	01
31	Điều khiển xe cấp điện cho tàu bay	05	04	01
32	Điều khiển xe cấp khí khởi động tàu bay	05	04	01
33	Điều khiển xe điều hòa không khí	05	04	01
34	Vận hành thiết bị thùng nâng xe suất ăn	03	02	01
35	Vận hành thang kéo đẩy tay	05	04	01
36	Vận hành cầu hành khách	05	04	01
37	Vận hành thiết bị cấp điện cho tàu bay	03	02	01
38	Vận hành thiết bị cấp khí khởi động tàu bay	03	02	01

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
39	Vận hành thiết bị tra nạp nhiên liệu	12	06	06
40	Vận hành thiết bị thủy lực phục vụ công tác kỹ thuật tàu bay	14	12	02
41	Vận hành thiết bị điều hòa không khí	03	02	01
42	Vận hành thiết bị chiếu sáng di động	05	04	01
43	Vận hành thiết bị cấp khí nén, khí ôxy, khí nitơ	14	12	02
44	Vận hành băng chuyền kéo đẩy tay	05	04	01
45	Vận hành thiết bị cấp nước sạch	03	02	01
46	Vận hành thiết bị hút vệ sinh	03	02	01
47	Vận hành thiết bị nâng người	05	04	01
48	Điều khiển xe chở người 4 bánh có gắn động cơ	05	04	01
II	**Kiểm tra** *(áp dụng cho từng loại nghiệp vụ)*	02	01	01

Mục 2. Nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay

1. Nội dung, thời lượng

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
I	**Chuyên môn nghiệp vụ**			
1	Nghiệp vụ giám sát dịch vụ chuyến bay đi	04	03	01
2	Nghiệp vụ giám sát dịch vụ chuyến bay đến	04	03	01
3	Nghiệp vụ giám sát dịch vụ sân đỗ	04	03	01
4	Nghiệp vụ thông thoại	04	03	01
5	Nghiệp vụ phục vụ hành khách chuyến bay đến	04	03	01

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
6	Nghiệp vụ phục vụ hành khách ra tàu bay	04	03	01
7	Nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc nội	04	03	01
8	Nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc tế	04	03	01
9	Nghiệp vụ phục vụ hành lý	04	03	01
10	Nghiệp vụ phục vụ hành lý bất thường	04	03	01
11	Nghiệp vụ cân bằng trọng tải	04	03	01
12	Nghiệp vụ quản lý, khai thác thùng/mâm	04	03	01
13	Nghiệp vụ hướng dẫn chất xếp tại tàu bay	04	03	01
14	Nghiệp vụ chất xếp tại tàu bay	04	03	01
15	Nghiệp vụ tiếp nhận và vận chuyển hàng hóa ra tàu bay	04	03	01
16	Nghiệp vụ vệ sinh tàu bay	04	03	01
17	Nghiệp vụ điều phối chuyến bay	04	03	01
18	Nghiệp vụ thủ tục và tài liệu hàng nhập	08	07	01
19	Nghiệp vụ kiểm đếm hàng nhập	08	07	01
20	Nghiệp vụ trả hàng nhập	08	07	01
21	Nghiệp vụ thủ tục, tài liệu hàng xuất	08	07	01
22	Nghiệp vụ chấp nhận hàng	08	07	01
23	Nghiệp vụ xuất hàng	08	07	01
24	Nghiệp vụ chất xếp hàng hóa	08	07	01
25	Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa, tài liệu	08	07	01
26	Nghiệp vụ hướng dẫn và giám sát chất xếp hàng hóa trong nhà ga	08	07	01
27	Nghiệp vụ phục vụ hàng hóa đặc biệt	08	08	
II	**Kiểm tra** *(áp dụng cho từng loại nghiệp vụ)*	02	01	01

Mục 3. Nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay

1. Nội dung, thời lượng

Thời gian thực hành, kiểm tra thực hành tính theo nhóm, tối đa 10 học viên.

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
I	**Chuyên môn nghiệp vụ**			
1	Kiến thức chung về về công tác cứu nạn, chữa cháy	04	04	
2	Nghiệp vụ cứu nạn, chữa cháy tại Cảng hàng không, sân bay	22	08	14
II	**Kiểm tra** *(áp dụng cho từng nội dung)*	02	01	01

C. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN PHỤC HỒI NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

CHƯƠNG I. KIẾN THỨC CHUNG VỀ HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG

1. Mục tiêu

Phục hồi các kiến thức và kỹ năng cho học viên đã được đào tạo, huấn luyện kiến thức ban đầu; cập nhật bổ sung kiến thức mới về chuyên môn nghiệp vụ, các quy chế, quy định có liên quan để giúp cho nhân viên phục hồi đủ điều kiện làm việc ở vị trí công việc chuyên môn theo quy định. Học viên sau khi hoàn thành khóa học sẽ được cấp Quyết định công nhận kết quả hoàn thành khóa học.

2. Đối tượng

Học viên là nhân viên do các đơn vị hoạt động tại cảng hàng không, sân bay chỉ định tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện phục hồi nghiệp vụ nhân viên hàng không nhóm khai thác cảng hàng không, sân bay đã có chứng chỉ chuyên môn, có giấy phép và năng định còn hiệu lực nhưng có thời gian nghỉ giãn cách từ 03 tháng trở lên đối với nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay, nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay và từ 06 tháng trở lên đối với nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay.

3. Nội dung, thời lượng

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Lý thuyết
1	Pháp luật về hàng không dân dụng	02	02
2	An toàn hàng không	04	04
3	Công tác khẩn nguy tại cảng hàng không, sân bay	04	04
4	Hàng nguy hiểm *(theo quy định của pháp luật về an toàn hàng không và IATA)*		
	Kiểm tra *(áp dụng cho từng nội dung)*	01	01

CHƯƠNG II. NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

1. Mục tiêu

Phục hồi các kiến thức và kỹ năng cho học viên đã được đào tạo, huấn luyện kiến thức ban đầu; cập nhật bổ sung kiến thức mới về chuyên môn nghiệp vụ, các quy chế, quy định có liên quan; luyện tập thực hành để giúp cho nhân viên phục hồi đủ điều kiện làm việc ở vị trí công việc chuyên môn theo quy định. Học viên sau khi hoàn thành khóa học sẽ được cấp Quyết định công nhận kết quả hoàn thành khóa học.

2. Đối tượng

Học viên là nhân viên do các đơn vị hoạt động tại cảng hàng không, sân bay chỉ định tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện phục hồi nghiệp vụ nhân viên hàng không nhóm khai thác cảng hàng không, sân bay đã có chứng chỉ chuyên môn, có giấy phép và năng định còn hiệu lực nhưng có thời gian nghỉ giãn cách từ 03 tháng trở lên đối với nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay, nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay và từ 06 tháng trở lên đối với nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay.

Mục 1. Nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay

1. Nội dung, thời lượng

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
I	**Chuyên môn nghiệp vụ**			
1	Điều khiển xe/moóc băng chuyền	08	04	04
2	Điều khiển xe ô tô thông thường (xe tải, xe bán tải, xe chở khách trên khu bay từ 4 đến dưới 30 chỗ, xe cứu thương, xe dẫn tàu bay)	08	04	04
3	Điều khiển xe chở khách trên khu bay từ 30 chỗ trở lên	08	04	04
4	Điều khiển xe suất ăn	24	08	16
5	Điều khiển xe cấp nước sạch	08	04	04
6	Điều khiển xe chữa cháy	40	08	32
7	Điều khiển xe đầu kéo	24	08	16
8	Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay dùng cần kéo đẩy	24	08	16
9	Điều khiển xe kéo đẩy tàu bay không dùng cần kéo đẩy	24	08	16
10	Điều khiển xe nâng hàng	24	08	16
11	Điều khiển xe xúc nâng	08	04	04
12	Điều khiển xe phục vụ hành khách hạn chế khả năng di chuyển	24	08	16
13	Điều khiển xe/moóc phun sơn	16	08	08
14	Điều khiển xe thang	24	08	16
15	Điều khiển xe trung chuyển thùng hàng	08	04	04
16	Điều khiển xe hút vệ sinh	08	04	04
17	Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu cho các phương tiện hoạt động trên khu bay	08	04	04
18	Điều khiển xe tra nạp nhiên liệu tàu bay	16	10	06

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
19	Điều khiển xe truyền tiếp nhiên liệu	18	12	06
20	Điều khiển xe cần cẩu	28	12	16
21	Điều khiển xe cắt cỏ	16	08	08
22	Điều khiển xe tẩy vệt cao su và vệt sơn	16	08	08
23	Điều khiển xe/mooc nâng phục vụ kỹ thuật tàu bay	28	12	16
24	Điều khiển xe nâng vật tư, hàng hóa rời	24	08	16
25	Điều khiển xe vệ sinh sân đường, khu bay (xe ép rác, xe quét đường, xe hút bồn, xe rửa đường, xe phun nước)	12	04	08
26	Điều khiển máy xúc đào	12	04	08
27	Điều khiển phương tiện phục vụ khai thác khu bay (xe trám khe Mastic, xe đo ma sát)	08	04	04
28	Điều khiển các loại cẩu và thiết bị nâng	16	08	08
29	Điều khiển xe nâng tự hành, thang nâng người	12	04	08
30	Điều khiển xe bán tải kéo rơ moóc	08	04	04
31	Điều khiển xe cấp điện cho tàu bay	16	08	08
32	Điều khiển xe cấp khí khởi động tàu bay	16	08	08
33	Điều khiển xe điều hòa không khí	16	08	08
34	Vận hành thiết bị thùng nâng xe suất ăn	12	04	08
35	Vận hành thang kéo đẩy tay	05	04	01
36	Vận hành cầu hành khách	24	08	16
37	Vận hành thiết bị cấp điện cho tàu bay	08	04	04
38	Vận hành thiết bị cấp khí khởi động tàu bay	08	04	04

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
39	Vận hành thiết bị tra nạp nhiên liệu	16	10	06
40	Vận hành thiết bị thủy lực phục vụ công tác kỹ thuật tàu bay	28	12	16
41	Vận hành thiết bị điều hòa không khí	08	04	04
42	Vận hành thiết bị chiếu sáng di động	28	12	16
43	Vận hành thiết bị cấp khí nén, khí ôxy, khí Nitơ	28	12	16
44	Vận hành băng chuyền kéo đẩy tay	05	04	01
45	Vận hành thiết bị cấp nước sạch	06	04	02
46	Vận hành thiết bị hút vệ sinh	06	04	02
47	Vận hành thiết bị nâng người	12	04	08
48	Điều khiển xe chở người 4 bánh có gắn động cơ	08	04	04
II	**Kiểm tra** *(áp dụng cho từng loại nghiệp vụ)*	02	01	01

Mục 2. Nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyến bay

1. Nội dung, thời lượng

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
I	**Chuyên môn nghiệp vụ**			
1	Nghiệp vụ giám sát dịch vụ chuyến bay đi	04	03	01
2	Nghiệp vụ giám sát dịch vụ chuyến bay đến	04	03	01
3	Nghiệp vụ giám sát dịch vụ sân đỗ	04	03	01
4	Nghiệp vụ thông thoại	04	03	01
5	Nghiệp vụ phục vụ hành khách chuyến bay đến	04	03	01

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
6	Nghiệp vụ phục vụ hành khách ra tàu bay	04	03	01
7	Nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc nội	04	03	01
8	Nghiệp vụ làm thủ tục hành khách quốc tế	04	03	01
9	Nghiệp vụ phục vụ hành lý	04	03	01
10	Nghiệp vụ phục vụ hành lý bất thường	04	03	01
11	Nghiệp vụ cân bằng trọng tải	04	03	01
12	Nghiệp vụ quản lý, khai thác thùng/mâm	04	03	01
13	Nghiệp vụ hướng dẫn chất xếp tại tàu bay	04	03	01
14	Nghiệp vụ chất xếp tại tàu bay	04	03	01
15	Nghiệp vụ tiếp nhận và vận chuyển hàng hóa ra tàu bay	08	07	01
16	Nghiệp vụ vệ sinh tàu bay	04	03	01
17	Nghiệp vụ điều phối chuyến bay	04	03	01
18	Nghiệp vụ thủ tục và tài liệu hàng nhập	08	06	02
19	Nghiệp vụ kiểm đếm hàng nhập	08	06	02
20	Nghiệp vụ trả hàng nhập	08	06	02
21	Nghiệp vụ thủ tục, tài liệu hàng xuất	08	06	02
22	Nghiệp vụ chấp nhận hàng	08	06	02
23	Nghiệp vụ xuất hàng	08	06	02
24	Nghiệp vụ chất xếp hàng hóa	08	06	02
25	Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa, tài liệu	08	06	02
26	Nghiệp vụ hướng dẫn và giám sát chất xếp hàng hóa trong nhà ga	08	06	02
27	Nghiệp vụ phục vụ hàng hóa đặc biệt	08	08	
II	**Kiểm tra** *(áp dụng cho từng loại nghiệp vụ)*	02	01	01

Mục 3. Nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay

1. Nội dung, thời lượng

Thời gian thực hành, kiểm tra thực hành tính theo nhóm, tối đa 10 học viên.

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu *(tiết)*	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành
I	**Chuyên môn nghiệp vụ**			
1	Kiến thức chung về về công tác cứu nạn, chữa cháy	04	04	
2	Nghiệp vụ cứu nạn, chữa cháy tại Cảng hàng không, sân bay	50	16	34
II	**Kiểm tra** *(áp dụng cho từng nội dung)*	02	01	01

PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2021/TT-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC 05

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG NHÓM BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BAN ĐẦU ĐỂ CẤP CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

1. Mục tiêu: Trang bị cho người học những nội dung kiến thức chung về hàng không dân dụng, các kiến thức nghiệp vụ chuyên môn và kỹ năng cơ bản về lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay. Học viên sau khi hoàn thành khóa học sẽ được cấp chứng chỉ chuyên môn, được tham gia huấn luyện để kiểm tra cấp giấy phép và năng định tại các vị trí công việc chuyên môn phù hợp.

2. Đối tượng: Học viên là người do doanh nghiệp bảo đảm hoạt động bay tuyển dụng để đào tạo, đáp ứng các yêu cầu về trình độ học vấn, tiếng Anh, độ tuổi, sức khỏe và các yêu cầu nghề nghiệp do doanh nghiệp quy định.

3. Nội dung:

Phần I. Kiến thức chung về hàng không: trang bị cho học viên các kiến thức chung về hàng không dân dụng và kỹ năng cơ bản trước khi tham gia đào tạo kiến thức chuyên ngành.

Phần II. Kiến thức chuyên ngành: trang bị cho học viên các kiến thức chuyên ngành, kỹ năng cơ bản phù hợp lĩnh vực chứng chỉ chuyên môn.

Phần III. Thực hành, tham quan.

Phần IV. Ôn tập, kiểm tra.

4. Thời lượng: Thời lượng được quy định cụ thể tại biểu dưới đây.

Trong trường hợp người học đã có chứng chỉ chuyên môn của một chuyên ngành có nhiều nội dung liên quan đến chứng chỉ chuyên môn đề nghị cấp mới, áp dụng thời gian đào tạo tối thiểu đối với chứng chỉ chuyên môn mới đó (học viên không phải học lại những nội dung đã học mà chỉ cần học bổ sung những nội dung chưa được học).

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (tiết)	Lý thuyết		Thực hành, tham quan	Ôn tập, kiểm tra
			Kiến thức chung về hàng không	Chuyên ngành		
I	**Nhân viên không lưu**					
1	Kiểm soát viên không lưu tại sân bay, tiếp cận, đường dài	1.597	80	1.067	400	50
2	Nhân viên thông báo, hiệp đồng bay	960	80	800	60	20
3	Nhân viên thông báo, hiệp đồng bay (đối tượng đang làm việc tại vị trí thông báo, hiệp đồng bay và xử lý số liệu điều hành bay đã có kinh nghiệm làm việc tại các vị trí này)	480	80	320	60	20
4	Nhân viên đánh tín hiệu	448	80	262	96	10
5	Nhân viên xử lý dữ liệu bay	640	80	316	204	40
6	Nhân viên xử lý dữ liệu bay (đối tượng đang làm việc tại vị trí AFTN, đã được cấp năng định AFTN)	400	30	224	122	24
7	Nhân viên xử lý dữ liệu bay (đối tượng đang làm việc tại vị trí FDP)	170	08	100	50	12
8	Nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay	500	84	356	44	16
II	**Nhân viên AIS**	798	80	539	159	20
III	**Nhân viên CNS**					
1	Thông tin	234	80	120	24	10
2	Dẫn đường	274	80	160	24	10

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (tiết)	Lý thuyết		Thực hành, tham quan	Ôn tập, kiểm tra
			Kiến thức chung về hàng không	Chuyên ngành		
3	Giám sát	274	80	160	24	10
4	Xử lý dữ liệu	274	80	160	24	10
5	Điện nguồn	246	80	111	45	10
IV	**Nhân viên khí tượng hàng không**	384	93	180	101	10
V	**Nhân viên tìm kiếm, cứu nạn hàng không dân dụng**					
1	Nhân viên Hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn tại Trung tâm Phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng không	745	80	549	96	20
2	Nhân viên Hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn tại Trung tâm Khẩn nguy sân bay	370	80	100	170	20
VI	**Nhân viên thiết kế phương thức bay**	808	80	549	159	20
VII	**Nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không**	808	80	549	159	20

B. CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NĂNG ĐỊNH

1. Mục tiêu: Trang bị cho học viên các kiến thức, kỹ năng chuyên môn cần thiết và thực tập tại vị trí làm việc được phân công. Sau khi hoàn thành khóa học, học viên đủ điều kiện tham gia kỳ sát hạch để cấp giấy phép, năng định tại các vị trí công việc chuyên môn phù hợp như được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và bảo đảm hoạt động bay.

2. Đối tượng: Học viên đã được cấp chứng chỉ chuyên môn phù hợp với vị trí năng định tại cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên Hàng không của Việt Nam hoặc nước ngoài được Cục Hàng không Việt Nam cấp phép hoặc công nhận.

3. Nội dung:

Phần I. Lý thuyết

Phần II. Thực hành

Phần III. Thực tập và huấn luyện tại vị trí làm việc (OJT)

Phần IV: Ôn tập, kiểm tra

4. Thời lượng:

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (tiết)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
I	**Nhân viên không lưu**					
1	Kiểm soát tại sân bay	1600	320	640	560	80
2	Kiểm soát đường dài	1600	320	640	560	80
3	Kíp trưởng không lưu ở các vị trí kiểm soát tại sân bay, kiểm soát tiếp cận, kiểm soát đường dài	960	56	894		10
4	Thủ tục bay tại sân bay quốc tế	960	240	220	480	20
5	Thủ tục bay tại sân bay nội địa	480	174	100	186	20
6	Kíp trưởng thủ tục bay	480	120	100	240	20
7	Thông báo, hiệp đồng bay	960	320	300	320	20
8	Kíp trưởng thông báo, hiệp đồng bay	480	56	414		10
9	ATFM	1440	240	240	940	20
10	Kíp trưởng ATFM	960	56	894		10
11	Đánh tín hiệu	480	80	120	270	10
12	Khai thác liên lạc sóng ngắn không - địa (HF A/G)	960	46	50	854	10
13	Xử lý dữ liệu bay (FDP)	480	46	50	374	10
14	Huấn luyện viên không lưu	1440	56	1374		10

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (tiết)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
15	Huấn luyện viên ATFM	1440	56	1374		10
16	Nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay	520	175	40	285	20
II	**Nhân viên AIS**					
1	AIS sân bay	960	240	220	480	20
2	Kíp trưởng AIS sân bay	480	120	100	240	20
3	NOTAM	960	240	220	480	20
4	Kíp trưởng NOTAM	480	120	100	240	20
5	AIP	960	240	220	480	20
III	**Nhân viên CNS**					
1	Khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng cực ngắn không - địa (VHF A/G)	480	32	24	400	24
2	Khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng ngắn không - địa (HF A/G)	480	24	16	416	24
3	Kíp trưởng CNS	480	38	20	398	24
4	Khai thác, bảo dưỡng VHF và VCCS (áp dụng cho đài kiểm soát không lưu tại Cảng hàng không nội địa)	480	42	32	382	24
5	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống chuyển mạch thoại (VCCS)	480	32	24	400	24
6	Khai thác, bảo dưỡng NDB	480	24	24	408	24
7	Khai thác, bảo dưỡng VOR	480	24	24	408	24
8	Khai thác, bảo dưỡng DME	480	24	24	408	24

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (tiết)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
9	Khai thác, bảo dưỡng ILS (ILS/DME/ Marker)	960	40	40	856	24
10	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống PSR/SSR	960	40	40	856	24
11	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống ADS-B	480	24	24	408	24
12	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống xử lý dữ liệu ra đa, ADS-B, hệ thống ATM, hệ thống xử lý dữ liệu giám sát/hệ thống xử lý dữ liệu bay	960	40	40	856	24
13	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống đèn tín hiệu và biển báo tại sân bay	480	40	40	376	24
14	Bay kiểm tra, hiệu chuẩn thiết bị CNS; bay đánh giá phương thức bay	960	160	80 (SIM bay HC)	696	24
IV	**Nhân viên khí tượng hàng không**					
1	Quan trắc khí tượng hàng không	960	80	80	776	24
2	Dự báo khí tượng hàng không	1440	160	160	1080	40
3	Kíp trưởng khí tượng hàng không	960	80	80	776	24
V	**Nhân viên tìm kiếm, cứu nạn hàng không dân dụng**					
1	Nhân viên Hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn tại Trung tâm Phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng không	960	160	200	580	20
2	Nhân viên Hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn tại Trung tâm Phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng không (đã có chứng chỉ chuyên môn không lưu, tổ bay)	640	120	200	300	20

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (tiết)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
3	Nhân viên Hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn tại Trung tâm Khẩn nguy sân bay	480	80	100	280	20
VI	**Nhân viên thiết kế phương thức bay**					
	Thiết kế phương thức bay	960	240	220	480	20
VII	**Nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không**					
1	Nhân viên bản đồ, sơ đồ hàng không	960	240	220	480	20
2	Nhân viên dữ liệu hàng không	960	240	220	480	20

C. CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN CHUYỂN LOẠI NĂNG ĐỊNH

1. Mục tiêu: Nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng chuyên môn dành cho nhân viên đã có năng định và đang làm việc tại vị trí chuyên môn này chuyển sang vị trí chuyên môn khác nhưng chưa được huấn luyện phù hợp để có thể được phép tham gia kiểm tra để cấp năng định.

2. Đối tượng: Nhân viên đã có năng định vị trí chuyên môn, xin dự kiểm tra cấp năng định ở vị trí chuyên môn khác.

3. Nội dung:

Phần I. Lý thuyết

Phần II. Thực hành

Phần III. Thực tập tại vị trí làm việc (OJT)

Phần IV. Ôn tập, kiểm tra

4. Thời lượng:

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (tiết)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
I	**Nhân viên không lưu**					

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (tiết)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
1	Từ các vị trí kiểm soát không lưu về vị trí kiểm soát tiếp cận	355	95	160	90	10
2	Từ vị trí kiểm soát tiếp cận không có giám sát ATS sang vị trí kiểm soát tiếp cận giám sát ATS	220	40	80	90	10
3	Từ các vị trí kiểm soát không lưu về vị trí kiểm soát tại sân bay	350	90	160	90	10
4	Từ các vị trí kiểm soát không lưu về vị trí kiểm soát đường dài	390	80	120	180	10
5	Từ vị trí kiểm soát đường dài không có giám sát ATS sang vị trí kiểm soát đường dài giám sát ATS	220	40	80	90	10
6	Từ các vị trí kiểm soát không lưu về vị trí nhân viên thủ tục bay	250	80	80	80	10
7	Từ các vị trí kiểm soát không lưu sang vị trí nhân viên thông báo, hiệp đồng bay	250	80	80	80	10
8	Từ vị trí nhân viên thông báo, hiệp đồng bay sang nhân viên ATFM	300	100	90	100	10
9	Từ vị trí kiểm soát viên không lưu sang vị trí nhân viên ATFM	275	120	60	90	05
II	**Nhân viên AIS**					
	Nhân viên AIS tham dự huấn luyện chuyển loại năng định (từ năng định thứ 2 trở lên) không phải học lại những nội dung đã					

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (tiết)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
	học mà chỉ cần học bổ sung những nội dung chưa được học hoặc mới được cập nhật					
1	Từ vị trí nhân viên AIS sân bay sang vị trí nhân viên NOTAM	200	40	100	50	10
2	Từ vị trí nhân viên AIS sân bay sang vị trí nhân viên AIP	200	40	100	50	10
3	Từ vị trí nhân viên NOTAM sang vị trí nhân viên AIS sân bay	200	40	100	50	10
4	Từ vị trí nhân viên NOTAM sang vị trí nhân viên AIP	200	40	100	50	10
5	Từ vị trí nhân viên AIP sang vị trí nhân viên AIS sân bay	200	40	100	50	10
6	Từ vị trí nhân viên AIP sang vị trí nhân viên NOTAM	200	40	100	50	10
III	**Nhân viên CNS**					
	Nhân viên CNS tham dự huấn luyện chuyển loại năng định (từ năng định thứ 2 trở lên) không phải học lại những nội dung đã học mà chỉ cần học bổ sung những nội dung chưa được học hoặc mới được cập nhật					
1	Từ các vị trí khai thác bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng ngắn không - địa (HF A/G), khai thác, bảo dưỡng hệ thống chuyển mạch thoại VCCS	86	24	16	40	06

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (tiết)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
	sang vị trí khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng cực ngắn không - địa (VHF A/G)					
2	Từ các vị trí khai thác, bảo dưỡng hệ thống chuyển mạch thoại VCCS, khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng cực ngắn không - địa (VHF A/G) sang vị trí khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng ngắn không - địa (HF A/G)	86	24	16	40	06
3	Từ các vị trí khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng ngắn không - địa (HF A/G), khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng cực ngắn không - địa (VHF A/G) sang vị trí khai thác, bảo dưỡng hệ thống chuyển mạch thoại VCCS	126	40	40	40	06
4	Từ các vị trí khai thác, bảo dưỡng VOR, khai thác, bảo dưỡng DME, khai thác, bảo dưỡng ILS (ILS/ DME/Marker) sang vị trí khai thác, bảo dưỡng NDB	86	24	16	40	06
5	Từ các vị trí khai thác, bảo dưỡng NDB, khai thác, bảo dưỡng DME, khai thác, bảo dưỡng ILS (ILS/ DME/Marker) sang vị trí khai thác, bảo dưỡng VOR	86	24	16	40	06

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (tiết)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
6	Từ các vị trí khai thác, bảo dưỡng VOR, khai thác, bảo dưỡng NDB, khai thác, bảo dưỡng ILS (ILS/ DME/Marker) sang vị trí khai thác, bảo dưỡng DME	86	24	16	40	06
7	Từ các vị trí khai thác, bảo dưỡng VOR, khai thác, bảo dưỡng DME, khai thác, bảo dưỡng NDB sang vị trí khai thác, bảo dưỡng ILS (ILS/ DME/Marker)	86	24	16	40	06
8	Từ vị trí khai thác, bảo dưỡng hệ thống ADS-B sang vị trí khai thác, bảo dưỡng hệ thống PSR/SSR	126	40	40	40	06
9	Từ vị trí khai thác, bảo dưỡng hệ thống PSR/SSR sang vị trí khai thác, bảo dưỡng hệ thống ADS-B	86	24	16	40	06
10	Từ vị trí khai thác mạng AFTN, khai thác AMHS sang vị trí khai thác, bảo dưỡng hệ thống xử lý dữ liệu ra đa, ADS-B, hệ thống ATM, hệ thống xử lý dữ liệu giám sát/hệ thống xử lý dữ liệu bay	126	40	40	40	06
IV	**Nhân viên khí tượng hàng không**					
1	Từ vị trí quan trắc khí tượng hàng không sang vị trí dự báo khí tượng hàng không	960	240	120	590	10

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (tiết)	Trong đó			Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	OJT	
2	Từ vị trí dự báo khí tượng hàng không sang vị trí quan trắc khí tượng hàng không	120	40	32	40	08
V	**Nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không**					
1	Từ vị trí nhân viên bản đồ, sơ đồ hàng không về vị trí nhân viên dữ liệu hàng không	250	50	120	74	06
2	Từ vị trí nhân viên dữ liệu hàng không về vị trí nhân viên bản đồ, sơ đồ hàng không	250	50	120	74	06

D. CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ

1. Mục tiêu: Do cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay thực hiện nhằm củng cố, nhắc lại cho nhân viên đang làm việc tại vị trí chuyên môn các kiến thức và kỹ năng đã được học; cập nhập, bổ sung kiến thức mới về chuyên môn nghiệp vụ, các quy chế, quy định có liên quan; luyện tập thực hành để giúp cho nhân viên duy trì đủ điều kiện làm việc ở vị trí công việc chuyên môn theo quy định.

2. Đối tượng: Là nhân viên đang làm việc ở vị trí chuyên môn, có giấy phép và năng định còn hiệu lực.

3. Nội dung:

Phần I. Lý thuyết

Phần II. Thực hành

Phần III. Ôn tập, kiểm tra

4. Thời lượng:

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (tiết)	Trong đó		Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	
I	**Nhân viên không lưu**				
1	Kiểm soát tại sân bay	40	20	16	04
2	Kiểm soát tiếp cận giám sát ATS, không có giám sát ATS	40	20	16	04
3	Kiểm soát đường dài giám sát ATS, không có giám sát ATS	40	20	16	04
4	Thủ tục bay	40	20	16	04
5	Thông báo, hiệp đồng bay	40	20	16	04
6	ATFM	40	20	16	04
7	Đánh tín hiệu	40	20	16	04
8	Khai thác liên lạc sóng ngắn không - địa (HF A/G)	40	20	16	04
9	Xử lý dữ liệu bay	40	20	16	04
10	Kíp trưởng không lưu tại các vị trí kiểm soát tại sân bay, kiểm soát tiếp cận, kiểm soát đường dài	40	20	16	04
11	Kíp trưởng thủ tục bay	40	20	16	04
12	Kíp trưởng thông báo, hiệp đồng bay	40	20	16	04
13	Kíp trưởng ATFM	40	20	16	04
14	Huấn luyện viên không lưu	40	20	16	04
15	Huấn luyện viên ATFM	40	20	16	04
16	Nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay	36	28	04	04
II	**Nhân viên AIS**				
1	AIS sân bay	40	20	16	04
2	NOTAM	40	20	16	04

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (tiết)	Trong đó		Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	
3	AIP	40	20	16	04
4	Kíp trưởng NOTAM	40	20	16	04
5	Kíp trưởng AIS sân bay	40	20	16	04
III	**Nhân viên CNS**				
1	Khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng cực ngắn không - địa (VHF A/G)	52	24	24	04
2	Khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng ngắn không - địa (HF A/G)	44	16	24	04
3	Kíp trưởng CNS	46	20	20	06
4	Khai thác, bảo dưỡng VHF và VCCS (áp dụng cho đài kiểm soát không lưu tại cảng hàng không nội địa)	54	24	24	06
5	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống chuyển mạch thoại (VCCS)	60	24	32	04
6	Khai thác, bảo dưỡng NDB	44	16	24	04
7	Khai thác, bảo dưỡng VOR	44	16	24	04
8	Khai thác, bảo dưỡng DME	44	16	24	04
9	Khai thác, bảo dưỡng ILS (ILS/ DME/Marker)	44	16	24	04
10	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống PSR/SSR	60	24	32	04
11	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống ADS-B	28	08	16	04
12	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống xử lý dữ liệu ra đa, ADS-B, hệ thống ATM, hệ thống xử lý dữ liệu giám sát/hệ thống xử lý dữ liệu bay	60	24	32	04

Số TT	Nội dung	Thời lượng tối thiểu (tiết)	Trong đó		Ôn tập, kiểm tra
			Lý thuyết	Thực hành	
13	Khai thác, bảo dưỡng hệ thống đèn tín hiệu và biển báo tại sân bay	44	16	24	04
14	Bay kiểm tra, hiệu chuẩn thiết bị CNS; bay đánh giá phương thức bay	70	40	26	04
IV	**Nhân viên khí tượng hàng không**				
1	Quan trắc khí tượng hàng không	40	20	16	04
2	Dự báo khí tượng hàng không	40	20	16	04
3	Kíp trưởng khí tượng hàng không	40	20	16	04
V	**Nhân viên tìm kiếm, cứu nạn hàng không dân dụng**				
1	Nhân viên Hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn tại Trung tâm Phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng không	40	20	16	04
2	Nhân viên Hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn tại Trung tâm Khẩn nguy sân bay	36	24	8	04
VI	**Nhân viên thiết kế phương thức bay**				
1	Nhân viên thiết kế phương thức bay	80	60	16	04
VII	**Nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không**				
1	Nhân viên bản đồ, sơ đồ hàng không	40	20	16	04
2	Nhân viên dữ liệu hàng không	40	20	16	04

E. CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN PHỤC HỒI NĂNG ĐỊNH

Là chương trình dành cho nhân viên đã có chứng chỉ chuyên môn, giấy phép nhân viên hàng không và năng định còn hiệu lực nhưng không làm việc liên tục tại vị trí làm việc được chỉ định với thời gian từ 90 ngày trở lên đối với nhân viên không lưu và từ 180 ngày trở lên đối với các nhân viên khác: sử dụng chương trình huấn luyện định kỳ.

PHỤ LỤC IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2021/TT-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC 06

MẪU BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM** **HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH NVHK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN

HỌP HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

NHÓM.....

Thực hiện quyết định số...../QĐ-CHK ngày... tháng.... năm.... của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam về việc phê duyệt.....;

Vào hồi..... ngày... tháng.... năm... tại trụ sở Cục Hàng không Việt Nam, Hội đồng sát hạch nhân viên hàng không nhóm...;

I. Chủ trì:

Chủ trì:

Thư ký:

II. Thành phần:

- Thành viên Hội đồng sát hạch theo Quyết định số...../QĐ-CHK ngày... tháng.... năm..... gồm:

- Đại diện Tổ giám sát kỳ sát hạch...

III. Nội dung cuộc họp:

1. Thông qua báo cáo kết quả của Tổ kiểm tra sát hạch

2. Hội đồng thống nhất đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép..... cho các ông/bà có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Loại giấy phép...

3. Hội đồng thống nhất đề nghị Cục Hàng không Việt Nam không cấp giấy phép..... cho các ông/bà có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Lý do đề nghị không cấp giấy phép...

4. Các ý kiến bảo lưu khác của thành viên Hội đồng (yêu cầu nêu rõ ý kiến bảo lưu của từng thành viên Hội đồng nếu có)

5. Các thành viên Hội đồng cam kết những nội dung của Biên bản là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản này gồm... trang... Phụ lục và được lập thành... bản có giá trị như nhau.

Biên bản này đã được các thành viên Hội đồng sát hạch cấp giấy phép..... thống nhất thông qua và cùng ký tên dưới đây:

Cuộc họp kết thúc vào hồi..... giờ cùng ngày.

THƯ KÝ **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

THÀNH VIÊN THAM DỰ HỌP

PHỤ LỤC V

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2021/TT-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC 07

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

ĐƠN VỊ:.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO

Kết quả đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không năm.....

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

1. Tình hình thực hiện và kết quả đạt được

- Thông tin về các khóa đào tạo, huấn luyện được tổ chức trong năm báo cáo.

- Tổng hợp kế hoạch đào tạo, huấn luyện năm sau.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế: Các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có).

3. Đề xuất, kiến nghị

....., ngày.... tháng.... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC VI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2021/TT-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC 07A

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO SỐ LIỆU ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

ĐƠN VỊ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO SỐ LIỆU ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG NĂM.....

STT	Tên khóa học	Hình thức đào tạo, huấn luyện	Số lượng học viên	Thời gian đào tạo, huấn luyện	Kết quả đào tạo, huấn luyện (Số lượng học viên được cấp CCCM/hoàn thành khóa học)	Ghi chú
	Ví dụ:					
1	Đào tạo, huấn luyện ban đầu Nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay	Đào tạo, huấn luyện trực tuyến lý thuyết	20	Ví dụ 01/3 - 31/5/2022	20	
	Tổng số					

....., ngày.... tháng.... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC VII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2021/TT-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC 07B

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

ĐƠN VỊ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG NĂM.....

STT	Tên khóa học	Hình thức đào tạo, huấn luyện	Số lượng học viên	Thời gian dự kiến đào tạo, huấn luyện	Ghi chú
	Ví dụ:				
1	Đào tạo, huấn luyện ban đầu Nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay	Đào tạo, huấn luyện trực tuyến lý thuyết	20	Ví dụ 01/3 - 31/5/2022	
	Tổng số				

....., ngày.... tháng.... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và đóng dấu)